

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2026/KDTM-PT
Ngày: 20/3/2026
V/v Tranh chấp hợp đồng thi công.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Phúc Hảo

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Bích Thảo
Bà Lưu Thị Đoan Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Chu Minh Sang
Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Thanh Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2026, tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 29/2026/TLPT-KDTM ngày 12 tháng 01 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 170/2025/KDTM-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực K1, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 687/2026/QĐ-PT ngày 03 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 2624/2026/QĐ-PT ngày 03 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty E1.

Trụ sở chính: Đường Đ1, Khu A1, Phường P1, Thành phố Hồ Chí Minh (Phường P2, thành phố T1, tỉnh Bình Dương cũ).

Người đại diện theo pháp luật: Bà S1 – Tổng Giám đốc.

Địa chỉ: V1, Đường Đ2, phường P3, Thành phố Hồ Chí Minh (Phường P4, Quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh cũ).

Người đại diện theo ủy quyền:

- Bà N1 (có mặt);

- Bà L1 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ liên lạc: Đường Đ3, Khu C1, phường P5, Thành phố Hồ Chí Minh (phường P6, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh cũ).
(theo Giấy ủy quyền số 1305/GUQ/2025 ngày 13/5/2025).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Q1 (có mặt) thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh – Văn phòng A1.

Địa chỉ: 32 Đường Đ4, tổ T2, khu phố K2, phường P6, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Công ty X1.

Trụ sở chính: Đường Đ5, khu phố K3, phường P7, Thành phố Hồ Chí Minh (phường P8, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh cũ).

Người đại diện theo pháp luật: Ông S2 – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty I1.

Người nhận ủy quyền lại:

- Ông H1, sinh năm 1982 (có mặt);

- Bà A2, sinh năm 2001 (có mặt);

- Bà L2, sinh năm 1991 (có mặt);

- Bà T3, sinh năm 1998 (có mặt).

Cùng địa chỉ liên lạc: Đường Đ6, khu phố K4, phường P9, Thành phố Hồ Chí Minh.

(theo Giấy ủy quyền số 01/2026/TTDS ngày 03/02/2026 và số 01/2026/GUQ ngày 03/02/2026)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty V2 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Trụ sở chính: Khu H2, G2, phường P10, tỉnh Đồng Nai (phường P10, thành phố T2, tỉnh Đồng Nai cũ).

Người đại diện theo pháp luật: Ông V3 – Giám đốc.

3.2. Ông A3, sinh năm 1990 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ liên hệ: Chung cư C1, khu phố K5, phường P11, Thành phố Hồ Chí Minh (phường P12, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh cũ)

4. Người kháng cáo: Công ty X1 – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Phần nội dung của bản án sơ thẩm đã ghi:

Nguyên đơn Công ty E1 do bà N1 và bà L1 trình bày:

Ngày 25 tháng 05 năm 2022, Công ty E1 (gọi tắt Công ty E1) và Công ty X1 (gọi tắt Công ty X1) ký kết Hợp đồng thi công số: 052022/HĐTC/E1-X1 giá trị của hợp đồng: 15.500.000.000 đồng (bằng chữ: Mười lăm tỷ năm trăm triệu đồng), chưa bao gồm thuế VAT. Hợp đồng có nội dung, Công ty E1 thi công Công trình nhà xưởng Đường Đ7, Khu H2, G2, phường P10, tỉnh Đồng Nai (phường P10,

thành phố T2, tỉnh Đồng Nai cũ) do Công ty V2 làm chủ đầu tư. Sau khi ký kết hợp đồng, Công ty X1 đã thanh toán lần 1 với số tiền 40% giá trị của hợp đồng tương ứng số tiền là 6.696.000.000 đồng. Theo hợp đồng, việc thanh toán các lần 2 dựa vào khối lượng công việc thực tế mà Công ty E1 đã thực hiện. Trong quá trình thi công, Công ty E1 đã thi công được trên 70% khối lượng công việc. Công ty E1 đề nghị Công ty X1 phải thanh toán lần 2 là 50% giá trị hợp đồng tương đương số tiền: 8.525.000.000 đồng (giá này đã bao gồm thuế VAT) nhưng bên Công ty X1 chỉ thanh toán 3.300.000.000 đồng, còn lại số tiền là 5.225.000.000 đồng chưa chịu thanh toán.

Công ty E1 đã gửi rất nhiều Công văn đề nghị thanh toán, kèm theo Bảng tính khối lượng công việc đã được chủ đầu tư Công ty V2 và tư vấn giám sát công trình xác nhận khối lượng. Tuy nhiên, bị đơn vẫn không thực hiện thanh toán như đã thỏa thuận trong hợp đồng. Do đó, Công ty E1 yêu cầu Tòa án buộc Công ty X1 phải thanh toán số tiền là 5.225.000.000 đồng.

Bị đơn Công ty X1 do bà L4 trình bày:

Bà xác nhận ngày 25 tháng 05 năm 2022, Công ty E1 và Công ty X1 có ký kết Hợp đồng thi công số: 052022/HĐTC/E1-X1 với giá trị hợp đồng: 15.500.000.000 đồng (bằng chữ: Mười lăm tỷ năm trăm triệu đồng), giá này chưa bao gồm thuế VAT. Công ty E1 thi công công trình nhà xưởng tại Xưởng X6 Đường Đ7, Khu H2, G2, phường P10, tỉnh Đồng Nai (phường P10, thành phố T2, tỉnh Đồng Nai cũ). Công trình này do Công ty V2 làm chủ đầu tư.

Thực hiện hợp đồng, Công ty X1 đã thanh toán cho Công ty E1 40% giá trị hợp đồng, tương đương số tiền 6.696.000.000 đồng ngay khi ký kết hợp đồng. Việc thanh toán lần 2, Công ty X1 đã tạm ứng số tiền là 3.300.000.000 đồng cho Công ty E1 vào ngày 10/02/2023 vì lý do công trình thi công kéo dài, đây là khoản chi phí hỗ trợ cho bên nguyên đơn để mua nguyên vật liệu tiếp tục thi công chứ không phải thanh toán theo khối lượng công việc. Đối với số tiền là 5.225.000.000 đồng nguyên đơn yêu cầu thanh toán vì cho rằng Công ty E1 đã hoàn thành 70% khối lượng công việc, bên Công ty A3 Khang không chấp nhận.

Đối với Bảng tính khối lượng công việc do Công ty E1 lập, có xác nhận của Chủ đầu tư là Công ty V2 và ông A3, trong đó Công ty E1 xác định đã làm được trên 70% khối lượng công việc. Công ty X1 không chấp nhận Bảng tính khối lượng này. Vì Ông A3 là người của Công ty V2 không theo sát công trình. Khi Công ty E1 gửi công văn đề nghị thanh toán, ngày 03/01/2024 Công ty X1 đã tiến hành kiểm tra đối chiếu Bảng quyết toán khối lượng do phía Công ty E1 gửi. Đối chiếu với hiện trạng thực tế tại công trình, kết quả sau khi kiểm tra có sự chênh lệch với

kết quả do Công ty E1 cung cấp. Cụ thể, Công ty X1 đã tính toán và xác định Công ty E1 chỉ thực hiện được khoảng 58% khối lượng công việc. Công ty X1 đã gửi văn bản này cho bên Công ty E1 nhưng không được phản hồi. Nên bị đơn không chấp nhận yêu cầu của khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng: Sau khi hai bên ký kết hợp đồng, Công ty E1 đã tiến hành thi công theo đúng như nội dung hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận. Căn cứ Bảng tính khối lượng quyết toán Công trình của Xưởng X6 Đường Đ7, Khu H2, G2, phường P10, tỉnh Đồng Nai, thì Công ty E1 đã thực hiện được được trên 70% khối lượng công việc. Theo như Hợp đồng, Công ty X1 phải có trách nhiệm thanh toán lần 2 tương ứng số tiền là 8.225.000.000 đồng. Khi nhận được thông báo của Công ty E1 thì Công ty X1 chỉ thanh toán được 3.300.000.000 đồng, số tiền còn lại không chịu thanh toán, tìm cách trì hoãn mặc dù nguyên đơn đã gửi văn bản nhắc nhở nhiều lần.

Đại diện bị đơn khai, Công ty E1 là nhà thầu phụ thi công tại công trình Nhà xưởng X6 do Công ty V2 làm chủ đầu tư. Sau khi nguyên đơn gửi đề nghị thanh toán, bên Công ty X1 có tự khảo sát và tính toán lại và xác định khối lượng công việc do Công ty E1 thực hiện được chỉ được khoảng 42% không đủ 70% khối lượng công việc, vì vậy bị đơn không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Phân quyết định của Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 170/2025/KDTM-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực K1, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Công ty X1 phải thanh toán cho Công ty E1 số tiền 5.225.000.000 đồng (Bằng chữ: năm tỷ hai trăm hai mươi lăm triệu đồng) ngay khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, bên phải thi hành án nếu chưa thực hiện hết các khoản tiền thì phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chưa thi hành án trên khoản tiền chưa thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/10/2025, bị đơn Công ty X1 nộp Đơn kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Bà N1 – Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Nguyên đơn không đồng ý và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư Q1 - Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Hội đồng xét xử sơ thẩm tiến hành phiên tòa sơ thẩm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 với sự tham gia của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp; Bảng quyết toán, xác nhận khối lượng công việc do nguyên đơn cung cấp có giá trị pháp lý theo Luật Xây dựng năm 2014 và Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ; Nguyên đơn đã thực hiện đúng nghĩa vụ thi công, cung cấp hồ sơ và đề nghị thanh toán cho khối lượng công việc đã hoàn thành nhưng bị đơn cố tình kéo dài thời gian, không thực hiện thanh toán theo thỏa thuận tại Hợp đồng thi công ngày 25/5/2022. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Những người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về việc Hội đồng xét xử sơ thẩm đã vi phạm trình tự xét xử khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến sau khi Hội đồng xét xử nghị án; chứng cứ do nguyên đơn cung cấp “Estimate Summary” không có giá trị pháp lý vì sử dụng tiếng Anh mà không phải tiếng Việt trong quá trình tố tụng tại Tòa án, được cung cấp sau thời điểm nguyên đơn nộp đơn khởi kiện, không phải là biên bản nghiệm thu theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ, không thể hiện rõ nội dung liên quan đến việc quyết toán khối lượng công việc mà nguyên đơn đã thực hiện; Tòa án cấp sơ thẩm không trung cầu giám định mà chỉ xem xét tại chỗ tài liệu không có giá trị pháp lý nêu trên của nguyên đơn là xét xử chưa khách quan. Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Có thông báo bằng văn bản cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp về việc thụ lý vụ án, quyết định xét xử cùng

hồ sơ vụ án chuyển Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn quy định tại Điều 292 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 170/2025/KDTM-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực K1, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức và thời hạn kháng cáo: Ngày 29/9/2025, Tòa án nhân dân khu vực K1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử và ban hành Bản án sơ thẩm số 170/2025/KDTM-ST ngày 26/9/2025, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có mặt tại phiên tòa. Ngày 13/10/2025, bị đơn nộp Đơn kháng cáo và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì kháng cáo của bị đơn là còn trong hạn luật định nên chấp nhận.

[2] Sự có mặt, vắng mặt của các đương sự:

Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự tham gia phiên tòa phúc thẩm ngày 03/3/2026 và ngày 20/3/2026, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty V2 và ông A3 không kháng cáo và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Căn cứ các Điều 227, 228 và 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử phúc thẩm vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

[3.1] Về trình tự, thủ tục tại phiên tòa sơ thẩm:

Tại trang số 12 Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 29/9/2025 đã ghi “Trước khi nghị án, HĐXX đề nghị đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm. Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm... Tuyên án: Hội đồng xét xử vào phòng nghị án để nghị án sau đó trở lại phòng xử...” Như vậy, diễn biến phiên tòa sơ thẩm tại Phần tranh tụng do Hội đồng xét xử sơ thẩm điều khiển đã thực hiện đúng quy định tại Chương XIV Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội

đồng xét xử xét không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng về trình tự, thủ tục tại phiên tòa sơ thẩm.

[3.2] Về xác định chứng cứ:

Sau khi xét xử sơ thẩm, tại Công văn số 13102025/CV-BS ngày 15/10/2025 về việc bổ sung lập luận trong nội dung Đơn kháng cáo, bị đơn trình bày tài liệu “Estimate Summary” (Bảng tổng hợp dự toán) do nguyên đơn cung cấp sau khi khởi kiện và sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh là vi phạm quy định về tiếng nói, chữ viết dùng trước Tòa án nên không có giá trị sử dụng làm chứng cứ. Tuy nhiên, nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án bản dịch được chứng nhận ngày 29/10/2025, bị đơn đã được sao chụp hồ sơ và tiếp cận tài liệu này.

Khoản 3 Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Đương sự giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ bằng tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài phải kèm theo bản dịch sang tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp”. Xét, tài liệu Bảng tổng hợp dự toán do nguyên đơn cung cấp thuộc loại nguồn chứng cứ “Tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được,…” và được nộp trong quá trình giải quyết vụ án phù hợp quy định tại Điều 93, khoản 1 Điều 94, khoản 1 Điều 95 và Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm không có vi phạm về xác định chứng cứ khi giải quyết vụ án.

[3.3] Về thu thập chứng cứ:

Sau khi xét xử sơ thẩm, tại Công văn số 13102025/CV-BS ngày 15/10/2025 về việc bổ sung lập luận trong nội dung Đơn kháng cáo, bị đơn trình bày tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã có vi phạm khi không trưng cầu giám định đối với Bảng tổng hợp dự toán do nguyên đơn cung cấp. Xét thấy, đối tượng tranh chấp trong vụ án này là Hợp đồng thi công ngày 25/5/2022 chứ không phải là Xưởng X6 Đường Đ7, Khu H2, G2, phường P10, tỉnh Đồng Nai (phường P10, thành phố T2, tỉnh Đồng Nai cũ). Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối tượng của Hợp đồng thi công ngày 25/5/2022 là đã tiến hành thu thập các chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng thi công, phù hợp quy định tại Điều 91, khoản 2 Điều 97, Điều 101 và 102 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Theo bị đơn, tài liệu do nguyên đơn cung cấp mang tính chuyên môn, cần được một bên thứ ba có kiến thức, kinh nghiệm xem xét mới đảm bảo được việc giải quyết vụ án chất lượng, hiệu quả, chính xác để cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá chứng cứ sai lầm là phần trình bày không có cơ sở chấp nhận.

[3.4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, quyền và nghĩa vụ của các bên theo Hợp đồng thi công ngày 25/5/2022:

[3.4.1] Công ty E1 và Công ty X1 đã giao kết Hợp đồng thi công số 052022/HĐTC/E1-X1 ngày 25/5/2022, thi công công trình Nhà xưởng X6 Đường Đ7, Khu H2, G2, phường P10, tỉnh Đồng Nai (phường P10, thành phố T2, tỉnh Đồng Nai cũ). Công trình Nhà xưởng X6 do Công ty V2 làm chủ đầu tư, Công ty X1 là nhà thầu chính, Công ty E1 là nhà thầu phụ.

Hai bên đương sự giao kết hợp đồng thi công nêu trên có nội dung, hình thức phù hợp các Điều 116, 117, 119, 385, 386 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 138, 140, 141 Luật Xây dựng năm 2014 nên phát sinh hiệu lực từ thời điểm giao kết đối với các bên tham gia giao kết hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã xuất 03 hóa đơn giá trị gia tăng, bị đơn đã thanh toán 40% giá trị hợp đồng. Nguyên đơn cho rằng đã thi công 76,12% khối lượng công việc (trên 70% khối lượng công việc) nên bị đơn phải thanh toán 50% giá trị hợp đồng, tương đương 8.525.000.000 đồng nhưng bị đơn chỉ mới thanh toán 3.300.000.000 đồng, còn lại 5.225.000.000 đồng chưa thanh toán nên nguyên đơn khởi kiện. Bị đơn cho rằng nguyên đơn chỉ mới thực hiện được khoảng 40% khối lượng công việc nên xảy ra tranh chấp. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có yêu cầu giám định, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/6/2025 và tại phiên tòa ngày 29/9/2025, các đương sự trình bày xưởng X6 hiện đã hoàn thành và đang hoạt động, phần thi công do nguyên đơn thực hiện đã không còn nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xét xử là phù hợp.

- Điều 6 Hợp đồng thi công số 052022/HĐTC/E1-X1 ngày 25/5/2022 ghi: “Thanh toán chi phí thi công... Thanh toán lần 2: Bên A thanh toán cho bên B 50% giá trị hợp đồng khi bên B hoàn thành 70% công việc theo bảng khối lượng. Bên B cung cấp hóa đơn GTGT, bảng khối lượng hoàn thành. Thời gian thanh toán là 05 ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận được hồ sơ thanh toán”.

- Bảng tổng hợp dự toán (Estimate Summary) có xác nhận đóng dấu của Công ty TNHH E1, Công ty V2 – Chủ đầu tư, ông A3 – Giám sát và ông L3 – Thành viên thể hiện: Khối lượng công việc nguyên đơn đã thi công thực tế là 11.800.000.000 đồng/15.500.000.000 đồng, tương đương 76,12%.

Tại Đơn xin Tòa án giải quyết vắng mặt ngày 15/7/2025, Công ty V2 trình bày có giao cho nhà thầu Công ty X1 thi công công trình Nhà xưởng X6, hiện các hạng mục công trình đã tạm dừng và không hoạt động do thiếu vốn và

các vấn đề nội bộ liên quan, đồng thời xác định không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại Bản tự khai ngày 01/7/2025, ông A3 trình bày ông là Giám sát công trình Nhà xưởng X6 và là người ký tên trên Bảng ước tính khối lượng thi công mà nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án, xác nhận bảng ước tính khối lượng thi công thể hiện việc kiểm tra khối lượng thi công thực tế tại công trình.

- Nguyên đơn đã xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000002 ngày 11/02/2023 với số tiền 3.300.000.000 đồng, bị đơn đã thanh toán vào ngày 10/02/2023. Đối với Hóa đơn giá trị gia tăng số 00000012 ngày 27/6/2023, số tiền 5.225.000.000 đồng, nguyên đơn không đồng ý thanh toán. Ngày 06/5/2023 và 17/5/2023, nguyên đơn đã gửi hồ sơ thanh toán kèm Bảng quyết toán khối lượng yêu cầu bị đơn xác nhận nhưng bị đơn cho biết không vào được công trường để nghiệm thu nên không xác nhận bảng quyết toán này.

- Điểm c và d khoản 2 Điều 112 Luật Xây dựng năm 2014 quy định chủ đầu tư có nghĩa vụ: “Tổ chức giám sát và quản lý chất lượng trong thi công xây dựng phù hợp với hình thức quản lý dự án, hợp đồng xây dựng... Tổ chức nghiệm thu, thanh toán, quyết toán công trình”.

- Khoản 3 Điều 138 Luật Xây dựng năm 2014 quy định các nguyên tắc thực hiện hợp đồng xây dựng bao gồm “...thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng về phạm vi công việc, yêu cầu chất lượng, số lượng, chủng loại, thời hạn, phương thức và các thỏa thuận khác”, “...,hợp tác và đúng pháp luật”

- Khoản 1 Điều 144 Luật Xây dựng năm 2014 quy định “Việc thanh toán hợp đồng xây dựng phải phù hợp với loại hợp đồng, giá hợp đồng và các điều kiện trong hợp đồng mà các bên đã ký kết”.

- Điểm b và i khoản 2 Điều 28 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định nghĩa vụ của nhà thầu chính: “Tiếp nhận và quản lý mặt bằng xây dựng...Phối hợp với các nhà thầu khác cùng thực hiện trên công trường”.

- Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý khối lượng thi công xây dựng: “Khối lượng thi công xây dựng được tính toán, xác nhận giữa chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng, tư vấn giám sát theo thời gian hoặc giai đoạn thi công và được đối chiếu với khối lượng thiết kế được duyệt để làm cơ sở nghiệm thu, thanh toán theo hợp đồng”.

- Điểm 1 khoản 1 Điều 19 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định về Giám sát thi công xây dựng công trình bao gồm: “Thực hiện các công tác nghiệm thu theo quy định tại các Điều 21, 22, 23 Nghị định này; kiểm tra và xác nhận khối lượng thi công xây dựng hoàn thành”.

- Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định về Nghiệm thu công việc xây dựng: “Căn cứ vào kế hoạch thí nghiệm, kiểm tra đối với các công việc xây dựng và tiến độ thi công thực tế trên công trường, người trực tiếp giám sát thi công xây dựng công trình và người trực tiếp phụ trách kỹ thuật thi công của nhà thầu thi công xây dựng công trình thực hiện nghiệm thu công việc xây dựng và chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá chất lượng công việc xây dựng đã được thi công, nghiệm thu”.

- Điểm d khoản 1 Điều 47 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định: “Tổng thầu, nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư về tiến độ, chất lượng, an toàn lao động, bảo vệ môi trường, sai sót của mình và các công việc do các nhà thầu phụ thực hiện”.

Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 112, điểm h khoản 2 Điều 113, Điều 121, 123, khoản 2 Điều 144 Luật Xây dựng năm 2014; điểm c khoản 2 Điều 1, khoản 1 Điều 19, Điều 20, 28 và 47 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng; các Điều 14, 17, 19, 21 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Điều 6 Hợp đồng thi công số 052022/HĐTC/E1-X1 ngày 25/5/2022, có đủ cơ sở xác định Bảng quyết toán khối lượng công việc với xác nhận của chủ đầu tư, giám sát công trình và nhà thầu phụ có đủ thẩm quyền và năng lực xác định khối lượng công việc thi công mà nguyên đơn đã thực hiện theo Hợp đồng hai bên đã giao kết, là 76,12%. Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền 5.225.000.000 đồng là phần còn lại của 50% giá trị hợp đồng (thanh toán lần 2) theo Điều 6 Hợp đồng thi công ngày 25/5/2022.

[3.4.2] Xét, bảng tính khối lượng công việc do bị đơn cung cấp chỉ có bị đơn ký xác nhận là không hợp lệ về thẩm quyền và thành phần ký xác nhận khối lượng công việc thi công công trình xây dựng như đã phân tích tại mục [3.4.1].

Bị đơn trình bày đã nhiều lần liên hệ, thông báo nguyên đơn đến công trường để đối chiếu khối lượng công việc trên thực tế nhưng nguyên đơn không hợp tác; chủ đầu tư xác nhận với bị đơn là không ký Bảng quyết toán khối lượng công việc cho nguyên đơn cũng như ông A3, ông L3 không phải là nhân viên

của chủ đầu tư. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho phần trình bày của mình là có căn cứ và hợp pháp nên không có cơ sở xem xét.

Ngoài ra, việc bị đơn không thể vào công trường, chủ đầu tư đang có tranh chấp quyền sử dụng đất, bản khai của chủ đầu tư theo bị đơn là chưa đầy đủ ý kiến, bị đơn không đồng ý nguyên đơn làm việc với chủ đầu tư của công trình đều không phải là căn cứ phủ định nội dung, khối lượng, giá trị công việc mà nguyên đơn đã thực hiện (có xác nhận của chủ đầu tư và giám sát công trình) cũng như không phải là căn cứ loại trừ nghĩa vụ thanh toán của bị đơn đối với các công trình đã được đưa vào sử dụng trên thực tế.

[4] Từ những phân tích trên, xét Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng quy định của pháp luật để xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty X1. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 170/2025/KDTM-ST ngày 20 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực K1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty X1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), trừ vào số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0047472 ngày 08/12/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân khu vực K1;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực K1;
- Dương sự;
- Lưu (T22).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Phúc Hảo